TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PA** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do –Hạnh phúc**

Bản án số 01/2019/DS-ST
Ngày 05-3-2019
"v/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PA, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Toản

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Mỹ Lệ
2. Ông Lê Văn Thoát

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quản Thu Hằng – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai.

***- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa*:** ông Nay San – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2018/TLST - DS ngày 16 tháng 10 năm 2018 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà N, sinh năm 1939; Có mặt.
Nơi cư trú: Tổ dân phố A, thị trấn P, huyện K, tỉnh Gia Lai.

- *Bị đơn:* Chị L, sinh năm 1969;

Anh Đ, sinh năm 1966;

Cùng nơi cư trú: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai.

Chị L có mặt, còn anh Đ vắng mặt nhưng có giấy ủy quyền tham gia tố tụng cho chị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà N trình bày:

Vào ngày 15/5/2018 âm lịch, tức ngày 28/6/2018 dương lịch, tôi có cho chị L vay số tiền 65.000.000 đồng (sáu mươi lăm triệu đồng), khi vay hai bên có làm cam kết là chị L sẽ trả góp hàng ngày cho tôi, mỗi ngày là 650.000 đồng. Thời hạn vay là 60 ngày kể từ ngày vay. Ngoài ra chị L còn cam kết nếu chị L không có khả năng trả thì chồng của chị L là anh Đ sẽ có trách nhiệm trả cho tôi. Sau khi làm giấy vay nhận số tiền 65.000.000 đồng thì chị L có trả được cho tôi số tiền 2.100.000 đồng. Đến hạn trả nợ tôi đã yêu cầu nhiều lần nhưng vợ chồng chị L, anh Đ không chịu trả nợ.

Nay tôi yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Krông Pa buộc chị L và anh Đ phải trả cho tôi số tiền còn nợ lại là 62.900.000 đồng (Sáu mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng) làm một lần. còn về yêu cầu tính lãi của số tiền nợ gốc thì khi khởi kiện tôi có yêu cầu, nhưng nay tại phiên tòa thì tôi không yêu cầu chị L, anh Đ trả tiền lãi của số tiền nợ gốc cho tôi nữa.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị L trình bày:

Tôi công nhận có vay của bà N số tiền là 65.000.000 đồng. Sau đó tôi trả được cho bà N làm 3 lần, tôi không nhớ rõ ngày tháng trả tiền (lần thứ nhất trả 700.000 đồng, lần thứ hai trả 800.000 đồng, lần thứ ba trả 600.000 dồng) với tổng cộng số tiền là 2.100.000 đồng. Vì vậy hiện nay tôi còn nợ lại là 62.900.000 đồng (sáu mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng). Việc tôi vay tiền của bà N thì chồng tôi cũng biết, số tiền vay của bà N tôi sử dụng cho việc chi tiêu các sinh hoạt chung của vợ chồng trong gia đình. Chồng tôi là anh Đ đồng ý số tiền còn nợ lại bà N là 65.000.000 đồng – 2.100.000 đồng = 62.900.000 đồng.

Nay bà Ngọc yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Krông Pa buộc tôi và chồng tôi là anh Đ phải trả cho bà N số tiền là 62.900.000 đồng (Sáu mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng) làm một lần và không yêu cầu tính lãi phát sinh thì vợ chồng tôi đồng ý về việc bà N không tính lãi. Còn về số tiền nợ bà N yêu cầu trả một lần thì tôi có quan điểm là do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng tôi có nguyện vọng trả dần số tiền nợ của bà N thành nhiều đợt, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/tháng, cho đến khi trả hết số tiền còn nợ như trên. Mong bà N chấp nhận.

3. Đối với bị đơn là anh Đ đã được triệu tập hợp lệ, vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có giấy ủy quyền cho vợ là chị L tham gia tố tụng tại Tòa án, cam kết về mọi ý kiến trình bày và quyết định của chị của chị L cũng là quan điểm trình bày của anh Đ.

4. Phát biểu ý kiến sau phần tranh luận, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên toà Hội đồng xét xử (sau đây gọi tắt là HĐXX) đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên toà cho đến trước khi nghị án.

Phần nội dung vụ án thì Kiểm sát viên có quan điểm là:

Căn cứ vào chứng cứ là "*Giấy vay tiền*" có nội dung nhận nợ mà nguyên đơn bà N cung cấp có chữ ký và ghi họ tên người vay là chị L số tiền là 65.000.000 đồng.

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở khẳng định chị L có nợ bà N số tiền là 65.000.000 đồng. Từ thời điểm vay tiền đến nay chị L đã trả nợ cho bà N số tiền là 2.100.000 đồng và còn nợ lại số tiền là 62.900.000 đồng chị L và anh Đ cũng công nhận có thỏa thuận với bà N nếu chị L không trả nợ được cho bà N thì anh Đ có trách nhiệm trả nợ. Mục đích của việc vay tiền là để chi tiêu cho cuộc sống sinh hoạt chung của gia đình, nhưng sau đó khi đến hạn trả nợ chị L và anh Đ không trả cho bà N mặc dù bà N đã yêu cầu chị L và anh Đ trả tiền nhiều lần. Nay bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng chị L và anh Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ là 62.900.000 đồng là có căn cứ nên cần chấp nhận.

Bởi các lẽ trên: Áp dụng Điều 26, 266 BLTTDS năm 2015 và các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 352, 357, 440 của Bộ luật dân sự 2015. Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pa đề nghị HĐXX sơ thẩm, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N, buộc chị L và anh Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà N số tiền còn nợ là 62.900.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu tính lãi số tiền nợ gốc của bà N.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc chị L và Đ phải có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản quy định tại điểm 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và nguyên đơn bà N khởi kiện bị đơn chị L, anh Đ có nơi cư trú tại xã C, huyện K, tỉnh Gia Lai nên Tòa án nhân dân huyện Krông Pa thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào chứng cứ là "Giấy vay tiền" có nội dung nhận nợ lập ngày 15/5/2018 âm lịch (tức ngày 28/6/2018 dương lịch), căn cứ vào lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, HĐXX có cơ sở để khẳng định chị L, anh Đ đã biết và thỏa thuận xác lập một hợp đồng vay tài sản số tiền là 65.000.000 đồng. Các bên đã thực hiện một phần hợp đồng, thanh toán một phần tiền nợ là 2.100.000 đồng, sau đó chị L và anh Đ còn nợ lại bà N số tiền là 62.900.000 đồng nhưng đến nay vẫn chưa trả cho bà N. Nguyên đơn và bị đơn không không phản đối tình tiết này vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX công nhận tình tiết này là sự thật.

Việc Chị L vay tài sản của bà N mặc dù do một mình chị L xác lập, anh Đ không ký tên vào "giấy vay tiền" có nội dung nhận nợ mà bà N cung cấp cho Tòa án. Nhưng khoản tiền mà chị L vay của bà N với mục đích để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt chung và thiết yếu trong gia đình, anh Đ biết và đồng ý số tiền nợ này của

bà N; anh Đ và chị L có đăng ký kết hôn hợp pháp, là vợ chồng theo quy định pháp luật. Vì vậy, anh Đ phải có nghĩa vụ liên đới với chị L trả số tiền còn nợ cho nguyên đơn bà N.

Xét hợp đồng trên là một hợp đồng dân sự được giao kết hợp pháp, nên phát sinh hiệu lực, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã cam kết. Khi đến thời hạn trả nợ cho bà N nhưng chị L và anh Đ không thực hiện việc trả tiền cho bà N(mặc dù bà N đã thông báo và đến đòi nhiều lần) là vi phạm về nghĩa vụ dân sự đã cam kết được quy định tại các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 357 của Bộ luật dân sự 2015. Nên việc khởi kiện của nguyên đơn bà N là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Xét quan điểm của bị đơn chị L và anh Đ công nhận còn nợ của bà N số tiền 62.900.000 đồng, nhưng chị L và anh Đ cho rằng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên không thể trả ngay cho bà N được mà hẹn trả dần hàng tháng cho đến khi hết nợ. Tuy nhiên quan điểm của chị L, anh Đ không được nguyên đơn bà N đồng ý. Do đó HĐXX không có căn cứ để chấp nhận đề nghị này của vợ chồng chị L, anh Đ.

Từ đánh giá và nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử buộc bị đơn chị L và anh Đ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà N số tiền đã vay còn nợ lại là 62.900.000 đồng *(Sáu mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng)*.

[3] Về yêu cầu tính lãi: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi của số tiền nợ gốc 65.000.000 đồng. HĐXX xét thấy việc rút yêu cầu này thể hiện ý chí tự nguyện của bà N nên chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà N được chấp nhận nên bị đơn chị L và anh Đ phải liên đới chịu phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà N toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 4, 5, 6, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 40, khoản 2 Điều 244; Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 274, 275, 276, 278, 280, 288, 351, 357 của Bộ luật dân sự 2015,Tuyên xử:

1. Buộc bị đơn chị L, anh Đ có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn bà N số tiền còn nợ là 62.900.000 đồng *(Sáu mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng)*.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn bà N đối với yêu cầu tính lãi của số tiền nợ gốc 65.000.000 đồng đã cho chị L, anh Đ vay.

3.Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Buộc bị đơn chị L và anh Đ phải có nghĩa vụ liên đới nộp 3.145.000 đồng *(Ba triệu một trăm bốn mươi lăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà N toàn bộ số tiền đã tạm nộp án phí trước đây là 1.592.500 đồng *(Một triệu năm trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng)* theo biên lai thu số 0006062 ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 05/3/2019), để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự (03 bản);
- Tòa án tỉnh Gia lai (01 bản);
- VKSND h Krông Pa (02 bản);
- Chi cục THADS h. Krông Pa (01 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đố Khắc Toản